

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 08/2024/CV-CPL ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Công ty Cổ phần Bất động sản Capella về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Giai đoạn 1 của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Yên Lư” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Bất động sản Capella, địa chỉ tại tòa nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Giai đoạn 1 của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Yên Lư” tại xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Yên Lư.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 4660272586 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106840552 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 09 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 0106840552.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm (Không bao gồm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt)	C 10 (không bao gồm mã C 101, C 10203)
2	Dệt (không bao gồm công đoạn nhuộm, gia công nhuộm)	C 13
3	Sản xuất trang phục (không bao gồm công đoạn nhuộm, gia công nhuộm)	C 14
4	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm thuộc, sơ chế, nhuộm da)	C 15
5	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện	C 16
6	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy, giấy và bì)	C 17 (không bao gồm mã C 1701)
7	In ấn và dịch vụ liên quan đến in	C 181
8	Sản xuất hóa chất vô cơ bản khác	C 20113
9	Sản xuất hoá chất hữu cơ cơ bản khác	C 20114
10	Sản xuất hóa chất cơ bản khác	C 20119
11	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C2023
12	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	C 2029
13	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C 21
14	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C 22
15	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C 23
16	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (không bao gồm hoạt động sản xuất và tinh chế kim loại từ quặng; hoạt động tái chế kim loại từ chất thải);	C 242
17	Đúc kim loại	C 243
18	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C 251
19	Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	C 259
20	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C 26
21	Sản xuất thiết bị điện	C 27
22	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C 28
23	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C 29
24	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C 30
25	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C 31
26	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C 32
27	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H 521
28	Bốc xếp hàng hóa đường bộ	H 52242
29	Bốc xếp hàng hóa cảng sông	H 52244
30	Bốc xếp hàng hóa loại khác	H 52249
31	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L 681

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích: 377 ha. Trong đó giai đoạn 1 có diện tích là 55,9247 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Bất động sản Capella:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Bất động sản Capella có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bắc Giang (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bắc Giang;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Bất động sản Capella;
- Lưu: VT, KSONMT, HL (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh khu nhà điều hành tại trạm xử lý nước thải tập trung (trạm XLNTTT).

- Nguồn số 02: Nhà ăn tại trạm XLNTTT.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 03: Phòng thí nghiệm của trạm XLNTTT.

- Nguồn số 04: Khu vực ép bùn của trạm XLNTTT.

- Nguồn số 05: Các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Yên Lư (KCN).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu MB9, sau đó chảy ra kênh tiêu N5 về trạm bơm Yên Tập và chảy ra Sông Cầu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Kênh tiêu MB9 tại xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2344189.2; Y=417270.9.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107⁰, múi chiều 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 6.000 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý đi qua mương quan trắc tự động sau đó tự chảy ra Kênh tiêu MB9, sau đó chảy ra kênh tiêu N5, dẫn về trạm bơm Yên Tập và chảy ra Sông Cầu.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày đêm, xả liên tục trong năm.

2.3.3. Chất lượng nước thải:

Nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; K_q = 0,9; K_f = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	03 tháng/lần	Chưa lắp đặt	
2	Nhiệt độ	°C	40			
3	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05			
4	pH	-	6 đến 9			
5	COD	mg/l	60,75			
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5			
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3		Không áp dụng	
8	Asen	mg/l	0,0405			
9	Thủy ngân	mg/l	0,00405			
10	Chì	mg/l	0,081			
11	Cadimi	mg/l	0,0405			
12	Crom (VI)	mg/l	0,0405			
13	Crom (III)	mg/l	0,162			
14	Đồng	mg/l	1,62			
15	Kẽm	mg/l	2,43			
16	Niken	mg/l	0,162			
17	Mangan	mg/l	0,405			
18	Sắt	mg/l	0,81			
19	Tổng xianua	mg/l	0,0567			
20	Tổng phenol	mg/l	0,081			
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05			
22	Sunfua	mg/l	0,162			
23	Florua	mg/l	4,05			
24	Màu	Pt/Co	50			
25	Tổng nito	mg/l	16,2			
26	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24			
27	Clorua	mg/l	405			
28	Clo dư	mg/l	0,810			
29	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000			01 năm/lần
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1			
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1			
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405			
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243			
34	Tổng PCB	mg/l	0,00243			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó thu gom bằng đường ống về trạm XLNTTT để xử lý.
- Nguồn số 02 được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ có dung tích thiết kế 0,02 m³, sau đó

thu gom bằng đường ống về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 03, 04 được thu gom bằng đường ống về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 05 được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN trước khi được thu gom về trạm XLNTTT để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng, vị trí: 01 bể tự hoại tại nguồn số 01 có dung tích thiết kế là 13,7 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Trạm XLNTTT.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng trạm XLNTTT với mô đun xử lý nước thải số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của trạm XLNTTT: Nước thải → Thiết bị tách rác thô → Bể gom nước thải → Thiết bị tách rác tinh → Bể tách cát, dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể tuần hoàn → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể kiểm chứng → Mương quan trắc → Kênh tiêu MB9.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOCl 10%, NaOH 99%, PAC 32%, A-Polymer, Dinh dưỡng, C-polymer, H₂SO₄ 50% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) theo quy định, hoàn thành trước thời điểm lấy mẫu vận hành thử nghiệm trạm XLNTTT, chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 (theo cam kết của Công ty), cụ thể:

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: Phải lắp camera theo dõi, giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục phải được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích thiết kế 18.000 m³, đáy hồ và thành hồ được lót đá, phủ tấm HDPE chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp trạm XLNTTT gặp sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ

thuật môi trường, nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của trạm XLNTTT, nước thải tại hồ sự cố được bơm về bể điều hòa mô đun xử lý nước thải số 01 để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh giảm lưu lượng đi vào mô đun xử lý nước thải số 01 là 30%, lượng còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Điều hướng, dẫn nước thải sau xử lý về hồ sự cố cho đến khi nước thải đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của trạm XLNTTT để tiếp tục xử lý.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành trạm XLNTTT, ứng phó sự cố.

- Sử dụng thiết bị đo tự động, liên tục thông số pH tại bể điều chỉnh pH; đo thông số pH, DO tại bể hiếu khí để kiểm soát thường xuyên pH và nồng độ oxy hòa tan trong bể.

- Hàng ngày đo kiểm tra nồng độ bùn và nồng độ vi sinh trong bể hiếu khí để điều chỉnh chế độ vận hành, bổ sung dinh dưỡng để đảm bảo hiệu quả xử lý của trạm XLNTTT.

- Định kỳ duy tu, bảo trì thiết bị, máy móc của trạm XLNTTT.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận về trạm XLNTTT:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
3	pH	-	5,5 đến 9
4	COD	mg/l	150
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sulfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10

23	Màu	Pt/Co	150
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Coliform	vi khuẩn/100ml	5000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1
33	Tổng PCBs	mg/l	0,01

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Công trình phải vận hành thử nghiệm: Trạm XLNTTT có công suất thiết kế là 6.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại bể thu gom nước thải đầu vào; 01 điểm tại vị trí xả nước thải của dự án, tại kênh tiêu MB9).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm XLNTTT theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNTTT theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động giai đoạn 1 của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Yên Lư”, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành trạm XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm theo quy định.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Khẩn trương lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và phải được truyền dẫn dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang, hoàn thành trước thời điểm lấy mẫu vận hành thử nghiệm trạm XLNTTT, chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phòng đặt máy thổi khí của trạm XLNTTT.
- Nguồn số 02: Phòng đặt máy phát điện của trạm XLNTTT.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X = 2344291.5; Y = 417206.6.
- Nguồn số 02 có tọa độ: X = 2344304.1; Y = 417198.5.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107⁰, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp tại chân của các máy móc, thiết bị.
- Các thiết bị máy phát điện, máy thổi khí được đặt trong phòng kín, giảm âm và cách âm ra bên ngoài hiệu quả hơn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt.

- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn điện tử thải	16 01 13	5
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	12
3	Mực in, Hộp mực in thải	08 02 04	5
4	Dầu mỡ thải từ quá trình bảo hành, bảo dưỡng hệ thống XLNTTT	17 02 03	12
5	Pin, ắc quy thải	19 06 05	5
6	Bao bì mềm thải (dính chất thải có thành phần CTNH)	18 01 01	360
7	Bao bì nhựa cứng thải (dính chất thải có thành phần CTNH)	18 01 03	720
8	Bao bì nhựa thải bằng các vật liệu khác (dính chất thải có thành phần CTNH)	18 01 04	720
9	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	20
10	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	2.178.000
Tổng khối lượng			2.179.859

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)
1	Bùn từ các bể tự hoại	-	1.000
2	Chất thải từ máy tách rác của trạm XLNTTT	-	3.000
3	Bùn từ quá trình nạo vét hệ thống tiêu thoát nước mưa	-	10.000
4	Cát thải từ bể tách cát	12 06 09	5.000
Tổng khối lượng			19.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **2,8 tấn/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích thiết kế 16 m². Kho có tường xây bao quanh, có mái che, nền chống thấm; có rãnh thu gom để phòng chất thải lỏng rơi vãi; có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ và xèng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

- Khu lưu chứa: Diện tích thiết kế 254,3 m² (trong đó, diện tích lưu chứa bùn 150 m²; diện tích đặt máy ép bùn và lõi đi là 104,3 m²). Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh thu nước bao quanh; có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ và xèng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích thiết kế 16 m². Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy và bao bì.

- Khu lưu chứa: được lưu giữ chung tại kho chứa chất thải thông thường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các công trình, hạng mục công trình của Dự án còn tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 913/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Yên Lư”, bao gồm:

1. San lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, hệ thống thu gom, thoát nước mưa; thu gom nước thải trên phân diện tích còn lại là 321,0753 ha của dự án.

2. Xây dựng mô đun xử lý nước thải số 02 với công suất 6.000 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Thiết bị tách rác thô → Bể gom nước thải (sử dụng chung với mô đun xử lý nước thải số 01) → Thiết bị tách rác tinh → Bể tách cát, dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể tuần hoàn → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể kiểm chứng (sử dụng chung với mô đun xử lý nước thải số 01) → Mương quan trắc (sử dụng chung với mô đun xử lý nước thải số 01) → Kênh tiêu MB9.

- Hóa chất sử dụng: NaOCl 10%, NaOH 99%, PAC 32%, A-Polymer, Dinh dưỡng, C-polymer, H₂SO₄ 50% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

- Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của mô đun xử lý nước thải số 02 giống như mô đun xử lý nước thải số 01.

6. Xây dựng bổ sung hồ sự cố với dung tích thiết kế 18.000 m³, đảm bảo tổng dung tích thiết kế của các hồ sự cố là 36.000 m³.

7. Xây dựng phòng máy ép bùn và sân phơi bùn diện tích thiết kế 937,74 m².

8. Hoàn thiện hạng mục cây xanh trong khu vực Dự án với diện tích 37,1188 ha, đảm bảo diện tích theo quy định.

9. Hoàn thiện hạng mục mặt nước trong khu vực Dự án với diện tích 13,113 ha.

10. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động với các thông số Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni có camera giám sát và dẫn truyền dữ liệu về Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bắc Giang theo quy định, hoàn thành chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

11. Thu gom, xử lý nước thải trong quá trình xây dựng:

+ Nước thải sinh hoạt trong quá trình thi công xây dựng → Nhà vệ sinh di động →

Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, xử lý theo đúng quy định.

+ Nước thải xây dựng → Các hố lắng kết hợp với vải lọc dầu → Tuần hoàn, tái sử dụng hoặc xả ra Kênh MB9.

12. Thực hiện quan trắc môi trường trong quá trình xây dựng nêu trên, cụ thể như sau:

- Giám sát nước thải xây dựng: 01 vị trí tại điểm xả nước thải ra môi trường tiếp nhận; Thông số giám sát: pH, COD, DO, BOD₅, TSS, NO₃⁻, NH₄⁺, PO₄³⁻, tổng dầu mỡ, Coliform; Tần suất giám sát: 03 tháng/1 lần; Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; K_q = 0,9; K_f = 1,2).

- Giám sát chất lượng không khí: 05 vị trí (Khu dân cư phía Bắc Dự án, cách ranh giới Dự án là 50 m; Khu dân cư phía Tây nam Dự án cách ranh giới Dự án là 50 m; Khu vực cuối hướng gió Đông Nam cách ranh giới Dự án là 50 m; Khu vực lán trại Dự án; Khu vực công ra vào công trường); Thông số giám sát: Bụi, CO, SO₂, NO₂, tiếng ồn, độ rung. Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại: Giám sát khối lượng phát sinh, chủng loại chất thải rắn nguy hại, dầu mỡ thải và tình trạng thu gom, quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại tại công trường thi công.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Ban hành Quy chế bảo vệ môi trường khu công nghiệp theo quy định.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.